

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TOÀN THẮNG T&T VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TOÀN THẮNG T&T VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN THANG T&T VIET NAM TRADING SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108098819

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Yên Nhân, Xã Tiền Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981116869

Fax: 0981116869

Email: baquyet978@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết :<br>- Đại lý                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                              | 4633     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết :<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn tạp chí, văn phòng phẩm | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</li> </ul> | 4659 |
| 6.  | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 9.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 10. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 11. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sơn, véc ni và sơn bóng;</li> <li>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết :<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4772        |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết :<br>- Hoạt động của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè đồ đen, đồ xanh<br>- Hoạt động của xe bán rong đồ uống                                    | 5630        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết :<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                                                                   | 4933        |
| 15. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết :<br>- Bán buôn nguyên liệu thuốc lá ( Điều 9 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP )                                                                                                               | 4620        |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào<br>( Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP )                                                                                                                                                                                             | 4634(Chính) |
| 17. | Cổng thông tin<br>(trừ báo chí )                                                                                                                                                                                                                                            | 6312        |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết :<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi. | 4932        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>( Không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin mà nhà nước cấm )                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>- Xuất nhập khẩu<br>( Điều 28 Luật Thương mại 2005 )                                                                                                                               | 8299        |
| 21. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100        |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                   | 4210        |
| 23. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                | 4220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết :<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu ; Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như: Đường thuỷ, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... ; Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách với cải tạo đất | 4290 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 28. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931 |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 70.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THU HẢI | P102 A13 Tập thể Đại học kinh tế quốc dân, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 17.500     | 1.750.000.000         | 25,000    | 011850862                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 1          | 1.750.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                 |                   |        |               |        |              |  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | ĐỖ THỊ NHỊ     | Số 1 đường Bắc Sơn, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 17.500 | 1.750.000.000 | 25,000 | 012153649    |  |
|   |                |                                                                                                 | Tổng số           | 1      | 1.750.000.000 | 25,000 |              |  |
| 3 | TRỊNH THỊ VÂN  | Số 11, ngõ 53 phố Dịch Vọng, Tổ 33, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 14.000 | 1.400.000.000 | 20,000 | 001168010336 |  |
|   |                |                                                                                                 | Tổng số           | 1      | 1.400.000.000 | 20,000 |              |  |
| 4 | TRỊNH BÁ QUYẾT | Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 21.000 | 2.100.000.000 | 30,000 | 111532111    |  |
|   |                |                                                                                                 | Tổng số           | 1      | 2.100.000.000 | 30,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH BÁ QUYẾT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/04/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111532111

Ngày cấp: 05/11/2011 Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Yên Nhân, Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội